



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Dược phẩm Agimexpharm

Ngày 30/09/2025	40,800 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-3.8%	-6.6%	9.4%

DT thuần Q3/25
204
tỷ VNĐ
QoQ: ▼3.00 -1.7%
YoY: ▲ 5.00 2.3%

LN thuần Q3/25
15.4
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1.70 12.1%
YoY: ▲ 0.20 1.8%

LN sau thuế Q3/25
12.8
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1.40 12.5%
YoY: ▲ 0.20 1.8%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
12.6%
YoY: +/-▲ 0.9%

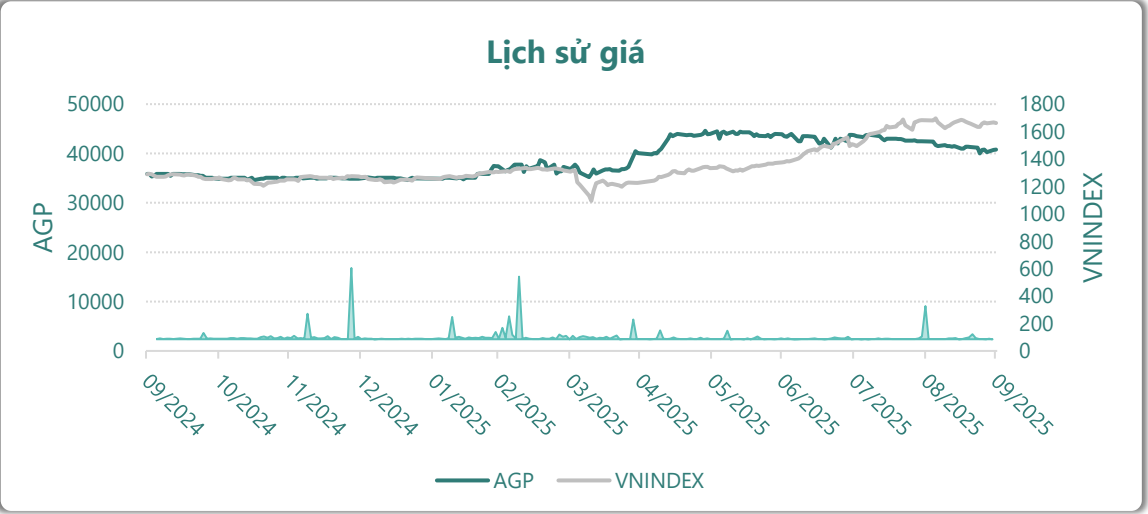
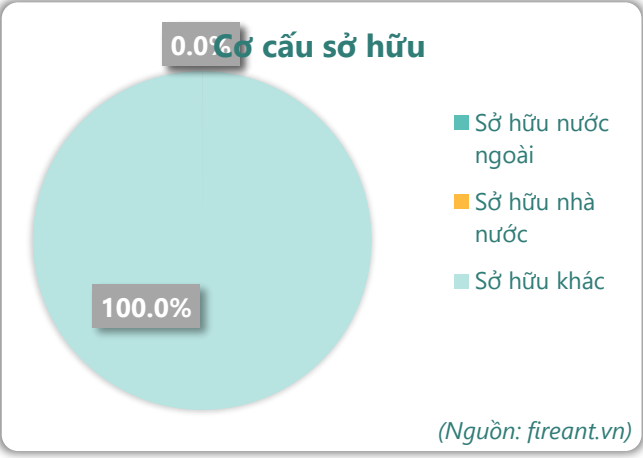
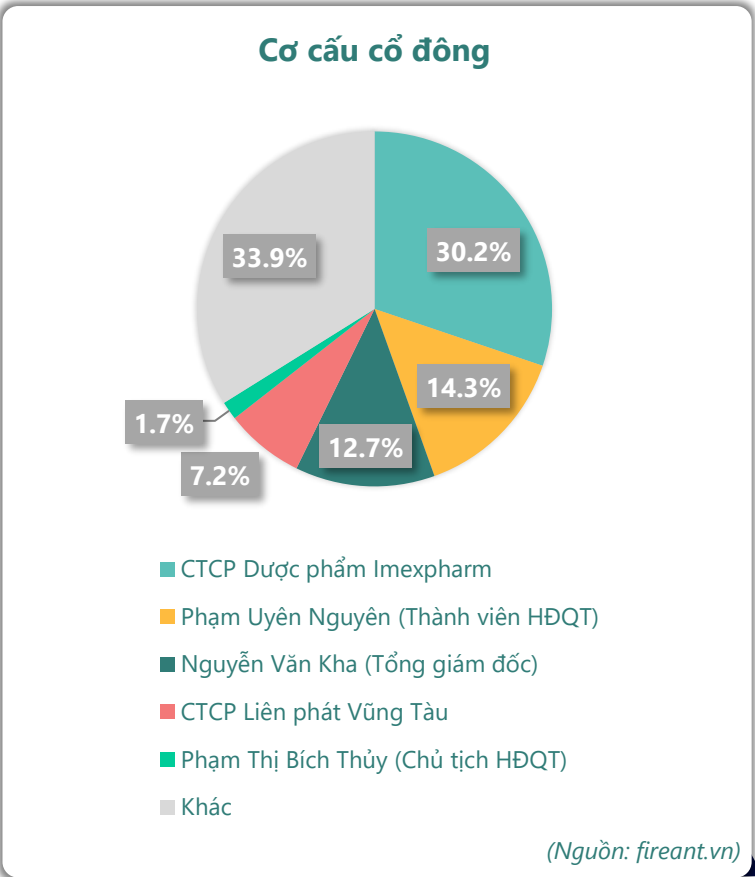
ROE (TTM) Q3/25
12.5%
YoY: +/-▼ 0.3%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	34,607 - 44,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,086
Số lượng CPLH (CP)	26,615,268
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,414
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.18
EPS	1,943
P/E	21.0

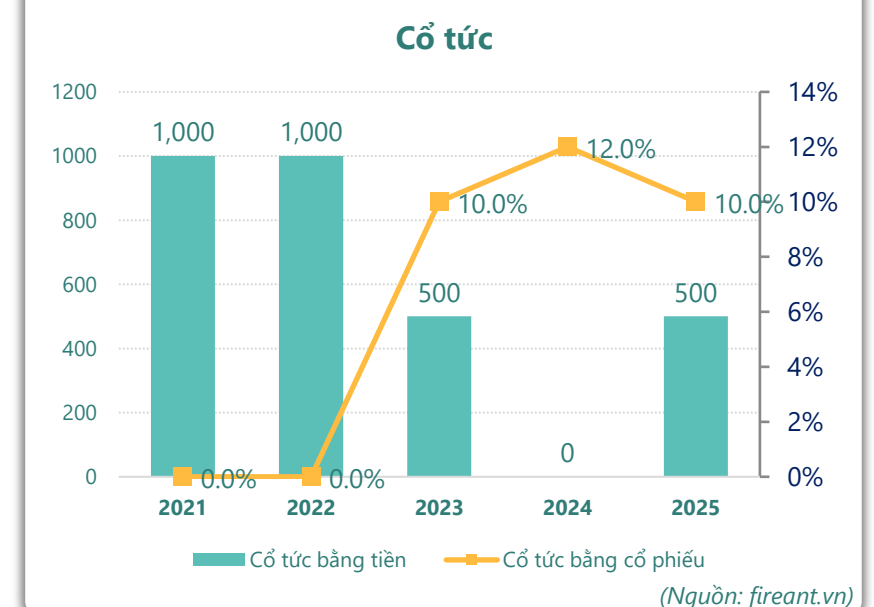
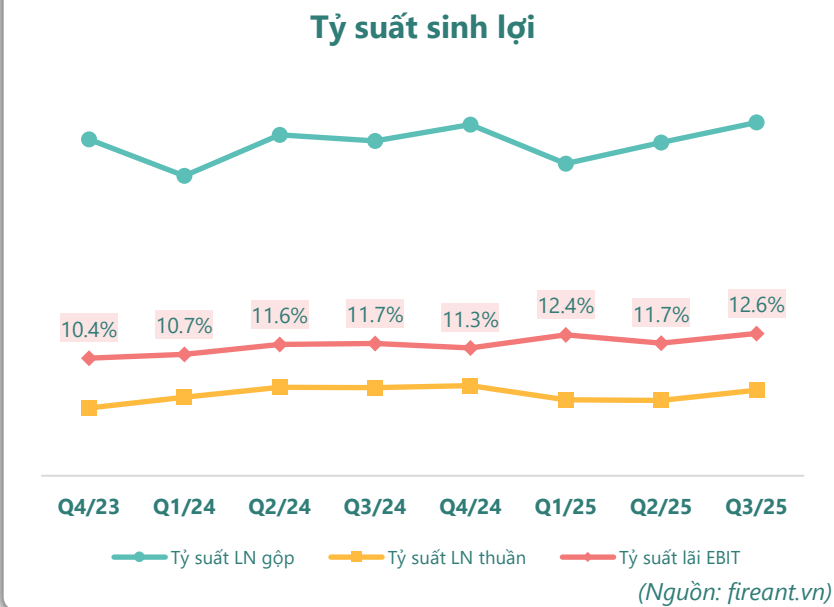
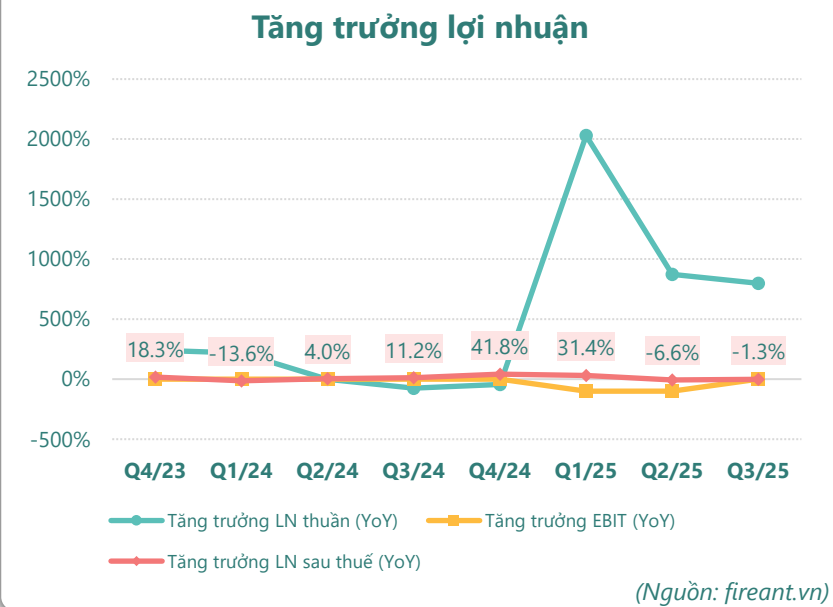
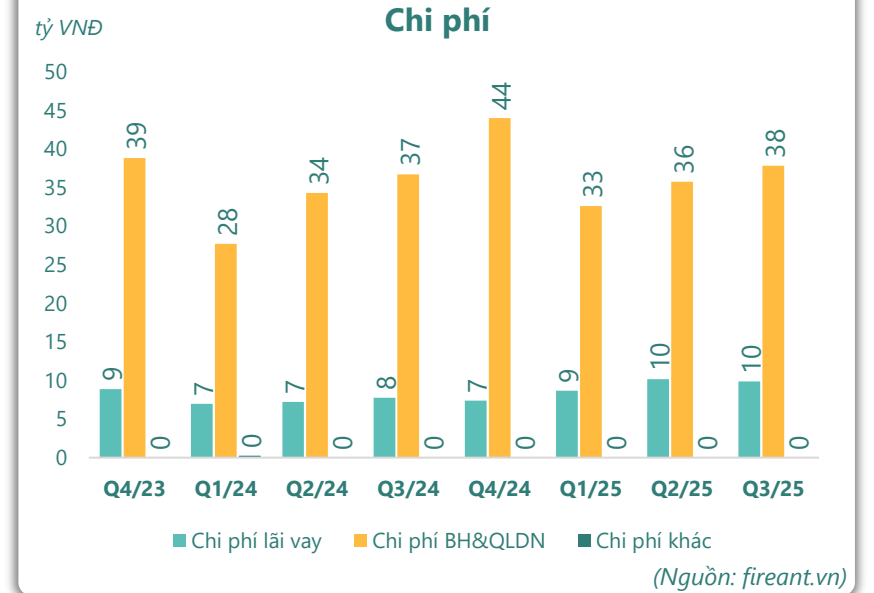
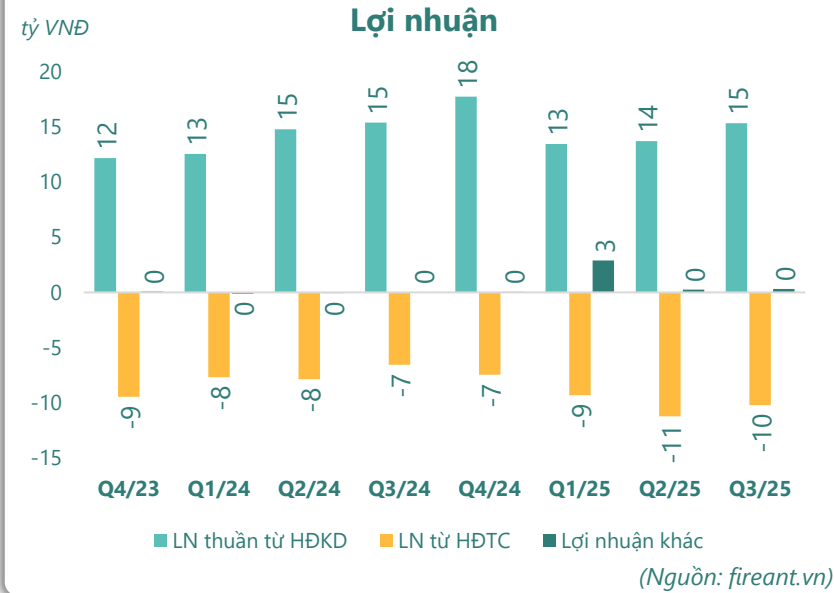
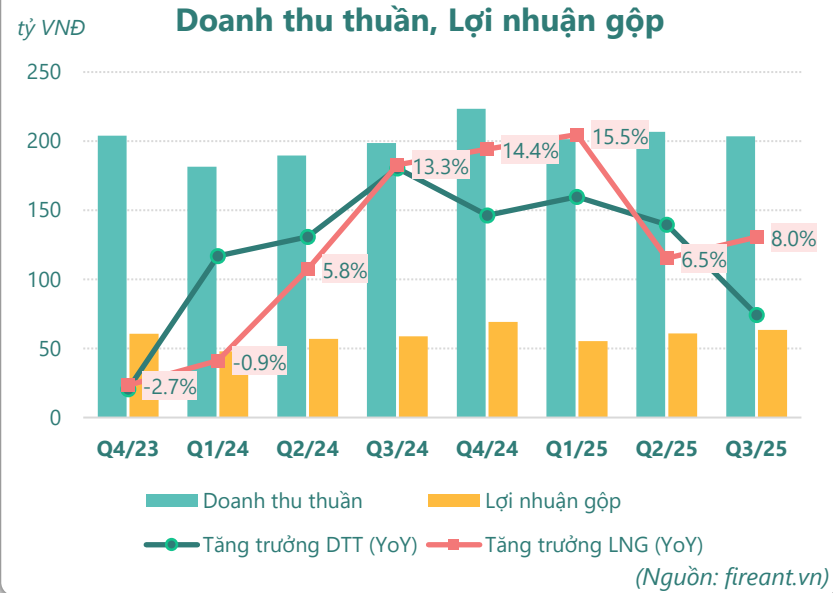
DT thuần 9T 2025
611
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 41.0 7.3%

LN thuần 9T 2025
42.6
tỷ VNĐ
YoY: ▼0.20 -0.6%

LN sau thuế 9T 2025
37.3
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2.80 8.2%



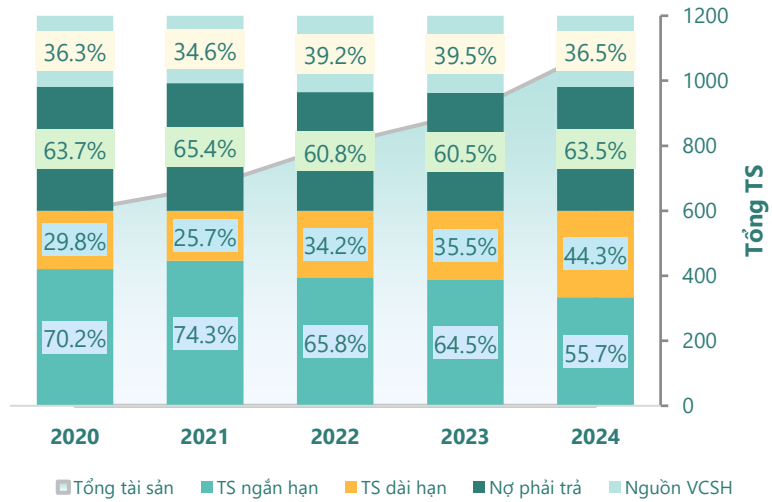
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

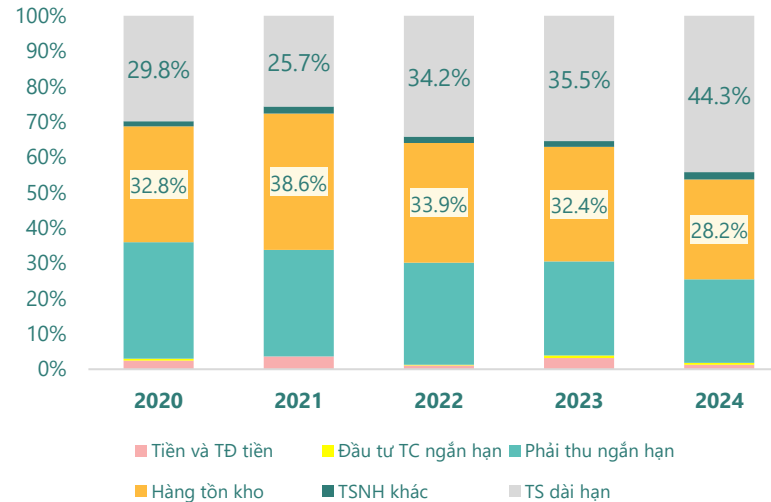
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

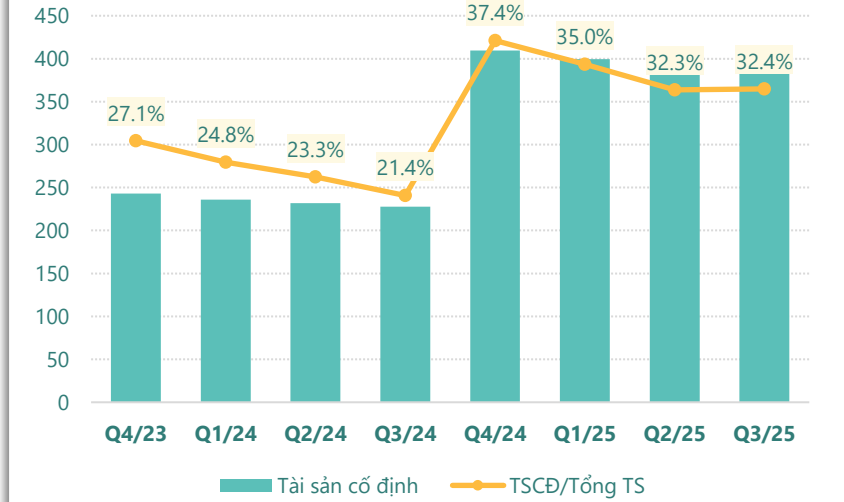
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

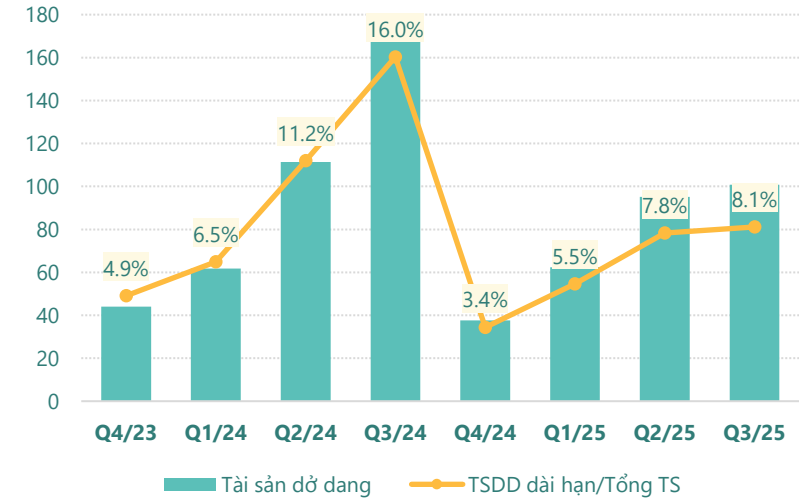
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

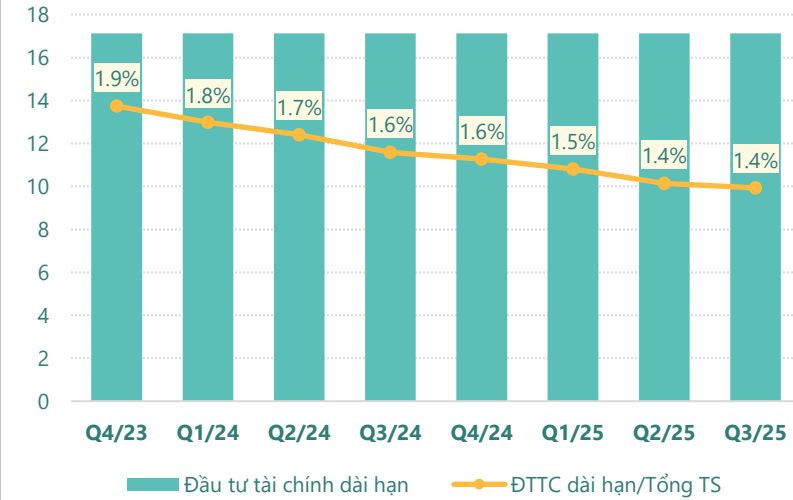
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

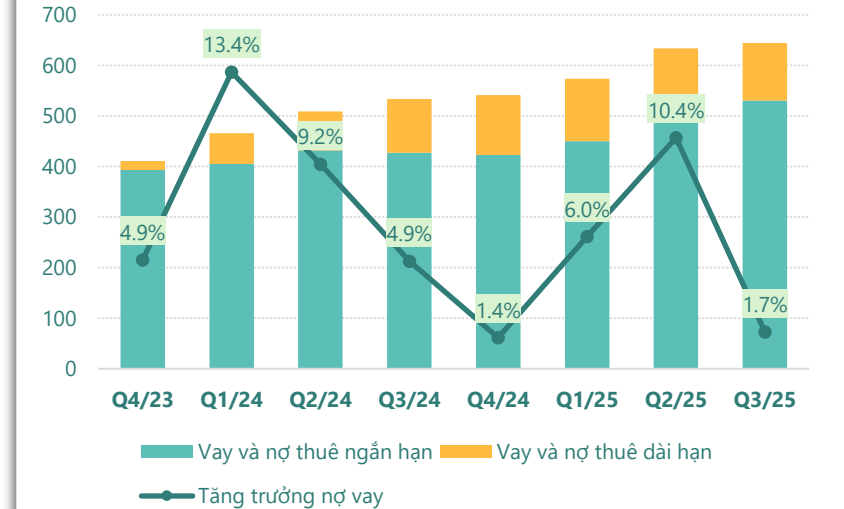
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

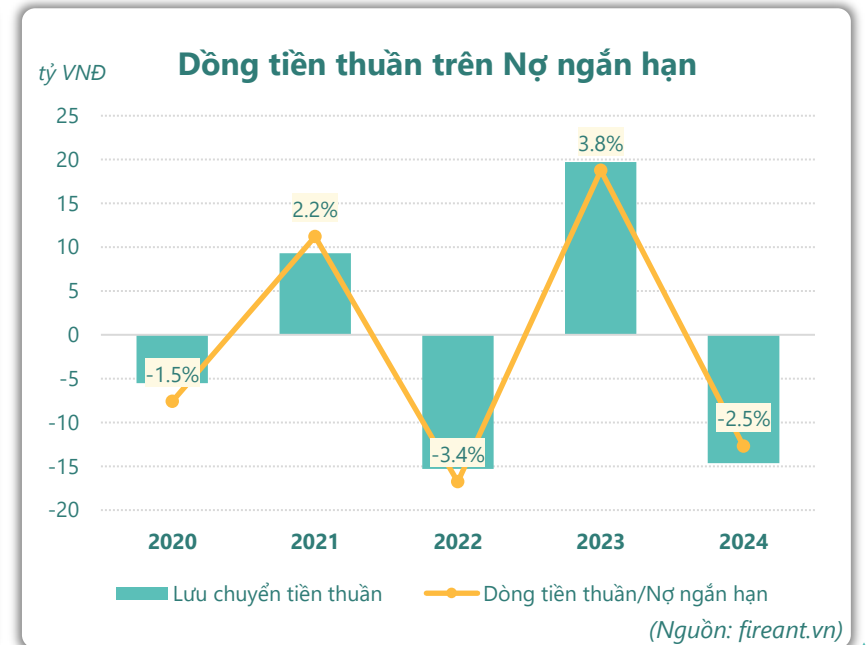
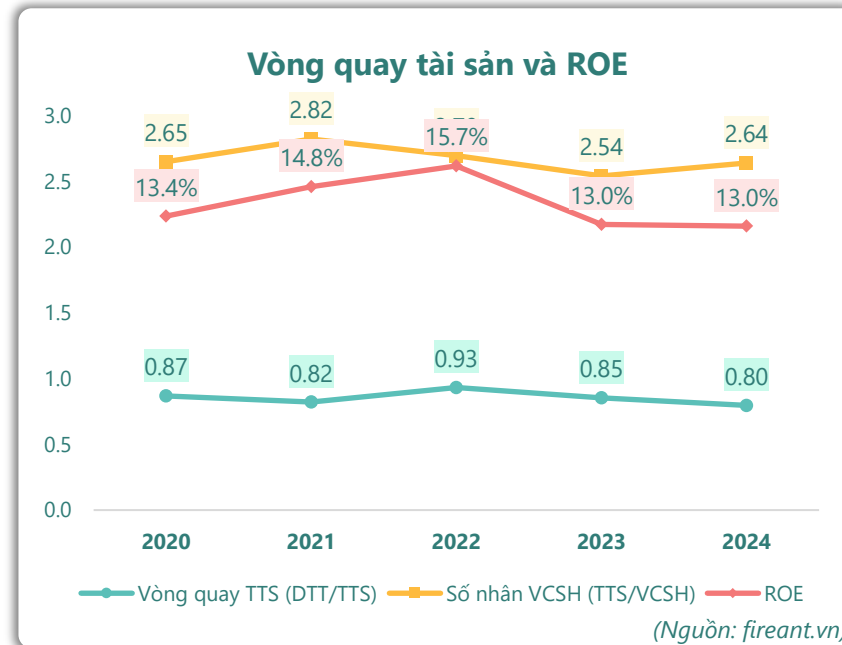
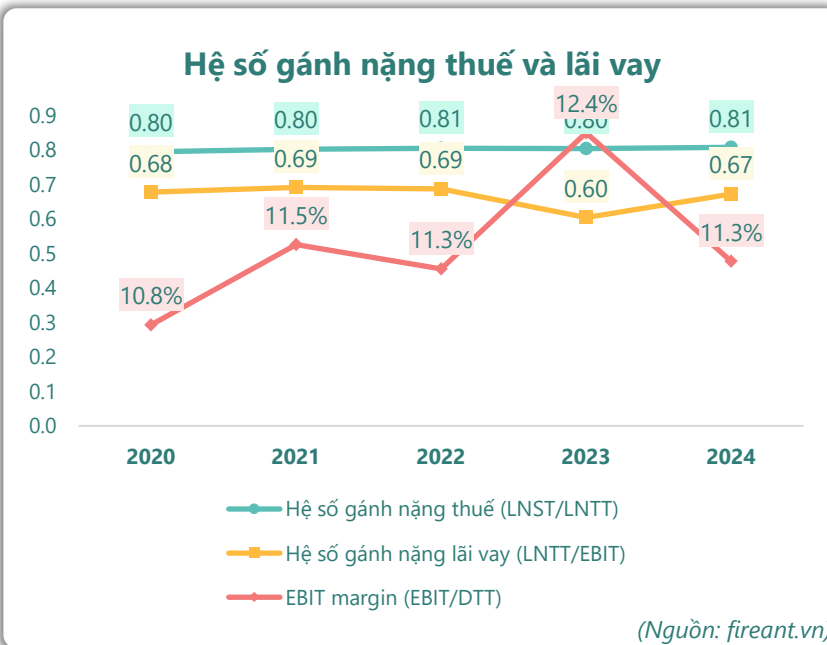
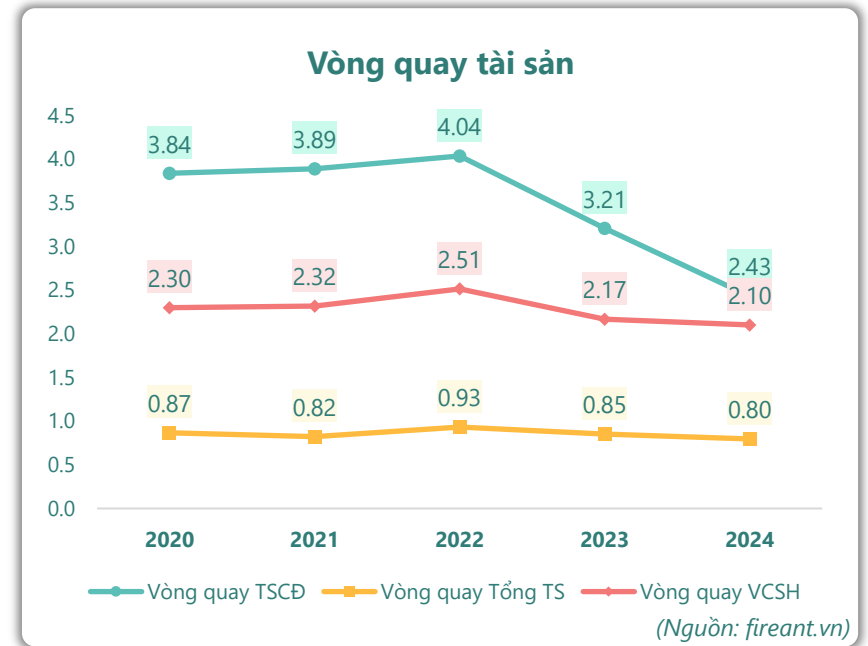
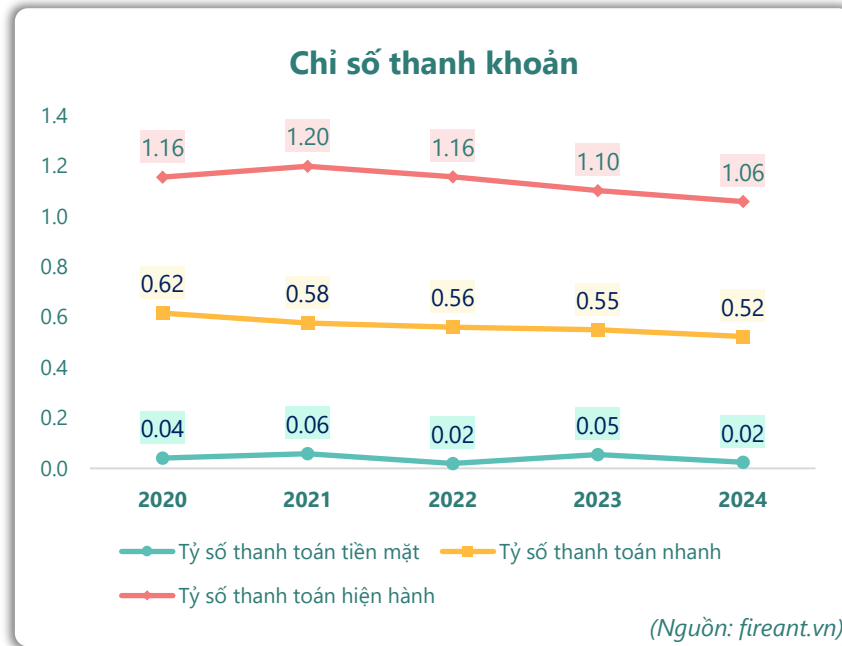
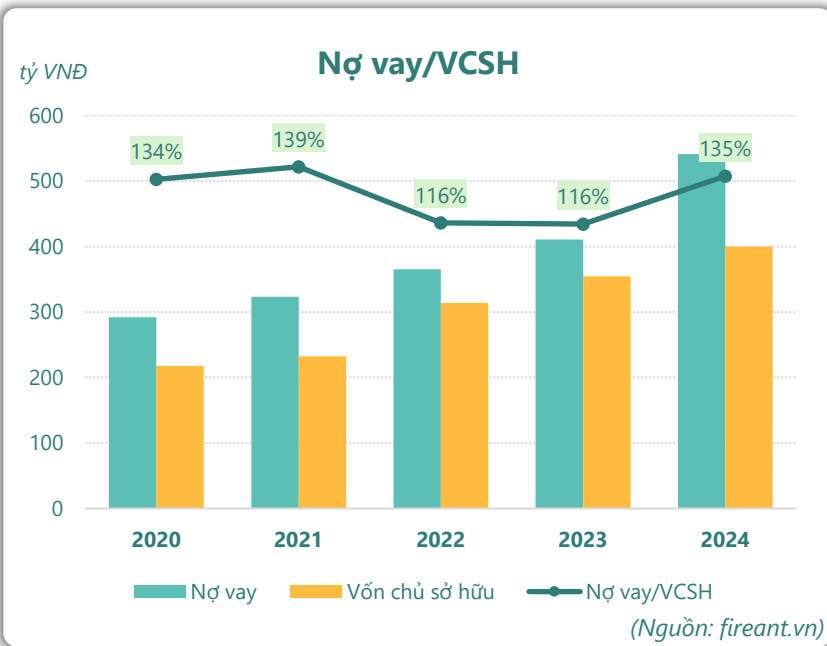
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	204	199	2.3%	611	570	7.3%
Giá vốn hàng bán	140	140	0.1%	432	406	6.4%
Lợi nhuận gộp	63.5	58.7	8.1%	180	164	9.7%
Doanh thu HĐTC	0.17	1.85	-90.9%	0.44	2.11	-79.0%
Chi phí TC	10.4	8.42	23.6%	31.3	24.3	28.9%
Chi phí lãi vay	9.88	7.75	27.4%	28.8	22.0	30.9%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	25.6	25.2	1.5%	72.5	67.8	6.9%
Chi phí QLDN	12.3	11.5	6.7%	33.7	30.9	9.1%
LN thuần từ HĐKD	15.4	15.4	-0.3%	42.6	42.8	-0.6%
Lợi nhuận khác	0.32	0.04	712%	3.48	-0.16	2298%
LN trước thuế	15.7	15.5	1.2%	46.0	42.7	7.9%
Lợi nhuận sau thuế	12.8	12.6	1.8%	37.3	34.5	8.2%
LNST của CĐ cty mẹ	12.8	12.6	1.8%	37.3	34.5	8.2%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	11.0	28.4	36.6	-0.28	-15.8	28.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-54.6	-53.5	-55.8	-24.0	-43.4	-28.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	43.1	24.7	7.48	32.3	69.4	10.4
Tiền đầu kỳ	26.5	26.0	25.7	13.9	22.0	32.1
Lưu chuyển tiền thuần	-0.48	-0.36	-11.7	8.06	10.1	10.3
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	0	-0.01	0	0.01	0
Tiền cuối kỳ	26.0	25.7	13.9	22.0	32.1	42.4

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,242	1,094	13.5%
Tài sản ngắn hạn	703	610	15.3%
Tiền và tương đương tiền	42.4	13.9	204%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	6.10	6.10	0.0%
Phải thu ngắn hạn	281	259	8.7%
Hàng tồn kho	348	308	12.9%
Tài sản ngắn hạn khác	25.3	22.6	12.0%
Tài sản dài hạn	538	485	11.1%
Phải thu dài hạn	7.03	4.95	41.8%
Tài sản cố định	403	410	-1.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	101	47.4	113%
Đầu tư tài chính dài hạn	17.1	17.1	0.0%
Tài sản dài hạn khác	10.8	5.42	99.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	802	694	15.5%
Nợ ngắn hạn	689	576	19.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	531	423	25.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	94.1	116	-19.0%
Nợ dài hạn	113	119	-4.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	113	119	-4.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	440	400	10.0%
Vốn chủ sở hữu	440	400	10.0%
Vốn điều lệ	266	231	15.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

